

Phụ lục I
DANH MỤC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Diễn giải	Bắt buộc
1	Mã cấp trên	Chuỗi	Ghi mã cơ sở KCB trực tiếp ký hợp đồng KCB BHYT. Ví dụ: Trạm y tế phường Bắc Sơn KCB BHYT thông qua Bệnh viện đa khoa Thị xã Bim Sơn (38020) ký hợp đồng KCB BHYT thì tại phần khai báo của Trạm y tế phường Bắc Sơn ghi là "38020"	
2	Tỉnh/Thành phố	Chuỗi	Tỉnh/thành phố theo địa chỉ trên giấy phép hoạt động của cơ sở KCB	x
3	Quận/huyện	Chuỗi	Quận/huyện theo địa chỉ trên giấy phép hoạt động của cơ sở KCB	x
4	Xã phường	Chuỗi	Xã/phường theo địa chỉ trên giấy phép hoạt động của cơ sở KCB	x
5	Địa chỉ	Chuỗi	Địa điểm hành nghề của cơ sở KCB trên giấy phép hoạt động	x
6	Tên đơn vị chủ quản	Chuỗi	Ghi tên đơn vị chủ quản. - Đối với cơ sở KCB công lập ghi tên cơ quan quản lý (Bộ Y tế, Sở Y tế hoặc Y tế bộ/ngành) - Đối với cơ sở KCB ngoài công lập: ghi tên pháp nhân ký hợp đồng để KCB BHYT tại cơ sở y tế.	x
7	Tên CSKCB	Chuỗi	Tên CSKCB theo tên trên giấy phép hoạt động.	x
8	Hạng CSKCB	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: Hạng đặc biệt, Hạng 1, Hạng 2, Hạng 3, Hạng 4, Chưa xếp hạng	x
9	Thuộc hạng TĐ	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: Hạng đặc biệt, Hạng 1, Hạng 2, Hạng 3, Hạng 4, Chưa xếp hạng; để xác định danh mục thuốc được sử dụng theo hạng BV	x
10	DVKT hạng TĐ	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: Hạng đặc biệt, Hạng 1, Hạng 2, Hạng 3, Hạng 4, Chưa xếp hạng; để xác định tiền khám, tiền giường theo hạng BV	x
11	Tuyến CMKT	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: Tuyến trung ương, Tuyến tỉnh, Tuyến huyện, Tuyến xã	x
12	Loại CSKCB	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: Công lập, ngoài công lập	x

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Diễn giải	Bắt buộc
13	Hình thức tổ chức	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có đúng với hình thức tổ chức trên giấy phép hoạt động	x
14	Loại hợp đồng	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: 0: Ký hợp đồng KCB BHYT ngoại trú 2: Ký hợp đồng KCB BHYT nội, ngoại trú	x
15	Đăng ký KCBBD	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: 0: Không nhận đăng ký khám chữa bệnh ban đầu 1: Nhận đăng ký khám chữa bệnh ban đầu nội tỉnh 2: Nhận đăng ký khám chữa bệnh ban đầu nội, ngoại tỉnh (ngoại tỉnh có điều kiện)	x
16	Đối tượng đăng ký ngoại tỉnh	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có	x
17	Số GPHD	Chuỗi	Ghi đầy đủ số, ký hiệu của giấy phép hoạt động, ngày cấp, cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";". Ví dụ: "04515/HCM-GPHĐ; 19/9/2019"	x
18	Gửi XML	Chuỗi	Chọn trong danh mục sẵn có: "Độc lập, Phụ thuộc"	
19	Điện thoại	Chuỗi	Số điện thoại	
20	Mã số thuế	Chuỗi	Mã số thuế	
21	FAX	Chuỗi	Số fax	
22	Email	Chuỗi	Email	
23	Mã bộ y tế	Chuỗi	Mã cơ sở KCB	
24	Ngày văn bản cấp mã BHYT	Chuỗi	Chọn ngày trên văn bản cấp mã BHYT	x
25	Số văn bản BHYT	Chuỗi	Ghi đầy đủ phần số và ký hiệu kể cả số 0 (nếu có) của văn bản cấp mã của Bộ Y tế/ Sở Y tế. Ví dụ: 0956/SYT-NVY	x
26	Đơn vị ký hợp đồng	Chuỗi	Chọn trong danh mục cơ quan BHXH ký hợp đồng với cơ sở KCB	x

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Diễn giải	Bắt buộc
27	Số hợp đồng	Chuỗi	Ghi số, ký hiệu của hợp đồng KCB BHYT. Ví dụ: 02/2022/HĐKCB-BHYT	x
28	Ngày ký hợp đồng	Chuỗi	Chọn ngày ký hợp đồng	x
29	Ngày hợp đồng có hiệu lực	Chuỗi	Chọn ngày hợp đồng có hiệu lực	x
30	Ngày hết hạn hợp đồng	Chuỗi	Chọn ngày hết hạn của hợp đồng. Trường hợp hợp đồng <=12 tháng thì ngày hết hạn là 31/12 năm thực hiện hợp đồng	x
31	Ngày hết hiệu lực hợp đồng	Chuỗi	Chọn ngày hợp đồng hết hiệu lực trong trường hợp ngày hết hiệu lực hợp đồng trước ngày hết hạn hợp đồng	
32	Loại chuyên khoa	Chuỗi	Chọn tên chuyên khoa theo giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh, trường hợp hợp nhiều chuyên khoa thì các chuyên khoa cách nhau bằng dấu ";"	x

Phụ lục II
DANH MỤC NHÂN VIÊN Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	6	Số thứ tự	x
2	MA_KHOA	Chuỗi	50	Mã khoa theo quy định tại Phụ lục 5 Quyết định số 5937/QĐ-BYT. Trường hợp được phân công làm việc tại nhiều khoa ghi các mã khoa cách nhau bởi dấu chấm phẩy ";". Ví dụ: bác sĩ được phân công làm việc tại khoa khám bệnh và khoa nội tim mạch thì mã là "K01;04" hoặc bác sĩ được phân công làm việc tại khoa liên chuyên khoa nội - nhi thì mã là "K0318"	x
3	MANHANVIEN	Chuỗi	20	Mã nhân viên	
4	TEN_NHANVIEN	Chuỗi	100	Họ và tên nhân viên	x
5	TEN_VIETTAT	Chuỗi	20	Tên viết tắt	
6	GIOI_TINH	Số	1	1: Nam, 2: Nữ	x
7	NGAY_SINH	Chuỗi	10	Ngày sinh của nhân viên, ghi theo định dạng DD/MM/YYYY. Ví dụ: ngày 15 tháng 06 năm 1986 thì ghi là "15/06/1986"	
8	DIA_CHI	Chuỗi	1000	Địa chỉ	
9	DIEN_THOAI	Chuỗi	15	Số điện thoại	
10	EMAIL	Chuỗi	100	Địa chỉ Email	
11	HOCHAM_HOCVI	Chuỗi	10	Mã học hàm, học vị ghi theo Bảng 1 dưới đây	
12	MA_PHAMVIHAN HNGHE	Chuỗi	15	Mã phạm vi hoạt động chuyên môn ghi theo số thứ tự các chuyên khoa quy định trong Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ghi theo bảng 5 dưới đây. Trường hợp có nhiều phạm vi hoạt động chuyên môn ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";". Ví dụ: phạm vi hành nghề là gây mê hồi sức và ngoại khoa thì ghi là "9;10"	x
13	LOAI	Chuỗi	10	Mã loại nhân viên ghi theo Bảng 2 dưới đây	x
14	CHUCDANH	Chuỗi	10	Mã chức danh ghi theo Bảng 3 dưới đây	
15	MACCHN	Chuỗi	15	Ghi số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề, ví dụ: ghi 000260/TH-CCHN	x

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
16	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	10	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề, ghi theo định dạng DD/MM/YYYY. Ví dụ: ghi 15/11/2020	x
17	NOICAP_CCHN	Chuỗi	30	Ghi tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, ví dụ: Sở Y tế Quảng Ninh, Bộ Y tế	x
18	TUNGAY	Chuỗi	10	Ngày ký hợp đồng, ghi theo định dạng DD/MM/YYYY	
19	DENNGAY	Chuỗi	10	Đến ngày hết hợp đồng, ghi theo định dạng DD/MM/YYYY	
20	VANBANGCM	Chuỗi	2	Mã văn bằng chuyên môn ghi theo Bảng 4 dưới đây	
21	THOIGIAN_DK	Chuỗi	20	Ghi thời gian đăng ký làm việc: "Toàn thời gian" hoặc "Bán thời gian"	x
22	THOIGIAN_NGAY	Chuỗi	200	- Thời gian làm việc ghi theo định dạng: HHMM-HHMM (HH là giờ, MM là phút) . Ví dụ: làm việc từ 8 giờ đến 12h thì ghi "0800-1200" - Trường hợp thời gian làm việc của các ngày trong tuần khác nhau hoặc các khoảng thời gian làm việc không liên tục trong ngày thì ghi lần lượt từng khoảng thời gian làm việc của từng ngày. Ví dụ: thứ 2 làm việc từ 8 giờ đến 15 giờ, thứ 3 làm việc từ 07 giờ đến 11 giờ, thứ 4 làm việc từ 8 giờ đến 11 giờ và từ 14 giờ đến 17 giờ thì ghi là "T20800-1500;T30700-1100;T40800-1100;T41400-1700"	x
23	THOIGIAN_TUAN	Chuỗi	10	- Ngày làm việc trong tuần được mã hóa gồm 02 ký tự là chữ "T" và số tương ứng, riêng Chủ nhật là "CN" Ví dụ: chỉ làm việc các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 5 thì ghi "T2T3T5"	x
24	CHUNGCHI_KHAC	Chuỗi	50	Ghi số, ký hiệu của quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn và văn bản phân công thực hiện DVKT ngoài phạm vi hoạt động chuyên môn trên chứng chỉ hành nghề. Trường hợp có nhiều quyết định bổ sung hoặc văn bản phân công thì ghi cách nhau bởi dấu chấm phẩy ";". Ví dụ quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn là "30/QĐ-SYT" và văn bản phân công thực	x

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
				hiện DVKT ngoài phạm vi hoạt động chuyên môn là "1201/QĐ-BVBM" thì ghi là "30/QĐ-SYT;1201/QĐ-BVBM"	
25	MA_BHXX	Chuỗi	10	Ghi mã số BHXX của người hành nghề. Ví dụ: ghi "0112028470"	x

Bảng 1: Danh sách học hàm học vị

TT	Mã	Tên
1	PhoGS	Phó Giáo sư
2	GS	Giáo sư
3	ThacSi	Thạc sĩ
4	TienSi	Tiến sĩ
5	TienSiKH	Tiến sĩ khoa học
6	Khac	Khác

Bảng 2: Loại nhân viên

TT	Mã	Tên
1	BS	Bác sĩ
2	BS_YHDP	Bác sĩ y học dự phòng
3	YSI	Y sĩ
4	YTCC	Y tế công cộng
5	DD	Điều dưỡng
6	HS	Hộ sinh
7	KTY	Kỹ thuật viên
8	XQ	Cử nhân X-Quang
9	DSDH	Dược sĩ đại học
10	DSTC	Dược sĩ trung cấp
11	Khac	Khác

Bảng 3: Danh sách các chức danh nhân viên y tế

STT	Nhóm	Mã	Chức danh
1	Nhóm chức danh bác sĩ	V.08.01.01	Bác sĩ cao cấp (hạng I)

STT	Nhóm	Mã	Chức danh
2		V.08.01.02	Bác sĩ chính (hạng II)
3		V.08.01.03	Bác sĩ (hạng III)
4		V.08.02.04	Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)
5	Nhóm chức danh bác sĩ y học dự phòng	V.08.02.05	Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)
6		V.08.02.06	Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)
7	Chức danh y sĩ	V.08.03.07	Y sĩ hạng IV
8	Y tế công cộng	V.08.04.08	Y tế công cộng cao cấp (hạng I)
9		V.08.04.09	Y tế công cộng chính (hạng II)
10		V.08.04.10	Y tế công cộng (hạng III)
11	Nhóm chức danh điều dưỡng	V.08.05.11	Điều dưỡng hạng II
12		V.08.05.12	Điều dưỡng hạng III
13		V.08.05.13	Điều dưỡng hạng IV
14	Nhóm chức danh hộ sinh	V.08.06.14	Hộ sinh hạng II
15		V.08.06.15	Hộ sinh hạng III
16		V.08.06.16	Hộ sinh hạng IV
17	Nhóm chức danh kỹ thuật y	V.08.07.17	Kỹ thuật y hạng II
18		V.08.07.18	Kỹ thuật y hạng III
19		V.08.07.19	Kỹ thuật y hạng IV
20	Dược	V.08.08.20	Dược sĩ cao cấp (hạng I)
21		V.08.08.21	Dược sĩ chính (hạng II)
22		V.08.08.22	Dược sĩ (hạng III)
23		V.08.08.23	Dược hạng IV
24	Dinh dưỡng	V.08.09.24	Dinh dưỡng hạng II
25		V.08.09.25	Dinh dưỡng hạng III
26		V.08.09.26	Dinh dưỡng hạng IV

Bảng 4: Danh sách văn bằng chuyên môn

TT	Mã	Văn bằng chuyên môn
1	01	Bác sĩ
2	02	Y sĩ
3	03	Điều dưỡng viên
4	04	Hộ sinh viên
5	05	Kỹ thuật viên
6	06	Lương y

TT	Mã	Văn bằng chuyên môn
7	07	Dược sỹ đại học
8	08	Dược sỹ trung học
9	09	Dược tá
10	10	Dược sỹ cao đẳng

Bảng 5: Danh sách văn bằng chuyên môn

TT	Mã	Tên chuyên khoa
1	1	Hồi sức cấp cứu và Chống độc
2	2	Nội khoa
3	3	Nhi khoa
4	4	Lao (ngoại lao)
5	5	Da liễu
6	6	Tâm thần
7	7	Nội tiết
8	8	Y học cổ truyền
9	9	Gây mê hồi sức
10	10	Ngoại khoa
11	11	Bỏng
12	12	Ung bướu
13	13	Phụ sản
14	14	Mắt
15	15	Tai - Mũi - Họng
16	16	Răng - Hàm - Mặt
17	17	Phục hồi chức năng
18	18	Điện quang
19	19	Y học hạt nhân
20	20	Nội soi chẩn đoán, can thiệp
21	21	Thăm dò chức năng
22	22	Huyết học - Truyền máu
23	23	Hóa sinh
24	24	Vi sinh, ký sinh trùng
25	25	Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học
26	26	Vi phẫu
27	27	Phẫu thuật nội soi
28	28	Tạo hình- Thẩm mỹ

TT	Mã	Tên chuyên khoa
29	29	Đa khoa
30	30	Dược sỹ

Phụ lục III
DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GDDT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết	x
2	TEN_TB	Chuỗi	500	Tên thiết bị	x
3	KY_HIEU	Chuỗi	500	Model của thiết bị y tế	x
4	CONGTY_SX	Chuỗi	500	Công ty sản xuất	x
5	NUOC_SX	Chuỗi	500	Nước sản xuất	x
6	NAM_SX	Số	4	Năm sản xuất	x
7	NAM_SD	Số	4	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng	x
8	MA_MAY	Chuỗi	20	Mã máy ghi theo hướng dẫn tại Bảng 4 Quyết định số 4210/QĐ-BYT. Mã máy thực hiện dịch vụ cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), theo định dạng: XX.n.YYYYY.Z, trong đó: - XX: Mã nhóm máy. Ví dụ: máy xét nghiệm Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI";... - n: ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy (1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3: khác) - YYYYY: Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh - ZZZZZ: số serial của máy ghi toàn bộ phần chữ và số	x
9	SO_LUU_HANH	Chuỗi	20	Số lưu hành của trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP.	x
10	HD_TU	Chuỗi	8	Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ghi là 20210101	x
11	HD_DEN	Chuỗi	8	Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2023 ghi là 20231231	x

Phụ lục IV

DANH MỤC KHOA, PHÒNG, BÀN KHÁM, GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GDDT ngày tháng 12 năm 2022 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết	X
2	MA_LOAI_KCB	Số	1	Mã hóa loại khám bệnh, chữa bệnh (1: khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú; 4: điều trị nội trú)	X
3	MA_KHOA	Chuỗi	15	- MA_LOAI_KCB = 1: ghi mã từng chuyên khoa khám bệnh (gồm mã chuyên khoa và mã khoa) theo Phụ lục 02 Quyết định số 7603/QĐ-BYT. - MA_LOAI_KCB = 4: ghi mã từng khoa điều trị nội trú theo Phụ lục 05 Quyết định số 5937/QĐ-BYT, trường hợp mã khoa tại các khoa liên chuyên khoa lớn hơn kích thước tối đa: ghi 01 mã khoa của chuyên khoa có mức giá ngày giường nội khoa thấp nhất.	X
4	TEN_KHOA	Chuỗi	100	Ghi tên khoa theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt	X
5	BAN_KHAM	Số	3	- MA_LOAI_KCB = 1 ghi số bàn khám của từng chuyên khoa - MA_LOAI_KCB = 4 ghi số bàn khám tại khoa điều trị nội trú (nếu có)	X
6	GIUONG_PD	Số	5	Số giường bệnh được phê duyệt	X
7	GIUONG_2015	Số	5	Số giường bệnh thực tế sử dụng năm 2015	X
8	GIUONG_TK	Số	5	Tổng số giường thực kê	X
9	GIUONG_HSTC	Số	3	Số giường đủ điều kiện thanh toán giường hồi sức tích cực	X
10	GIUONG_HSCC	Số	3	Số giường đủ điều kiện thanh toán giường hồi sức cấp cứu	X
11	LDLK	Số	1	Ghi 1: có liên doanh, liên kết; 2: không liên doanh, liên kết	X
12	LIEN_KHOA	Chuỗi	100	Chỉ ghi trong trường hợp mã khoa lớn hơn kích thước tối đa: ghi lần lượt mã các chuyên khoa theo quy định tại Phụ lục 05 Quyết định số 5937/QĐ-BYT.	X

Phụ lục V
DANH MỤC THUỐC

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	10	Số thứ tự ghi từ 1 đến hết	x
2	MA_HOAT_CHAT	Chuỗi	500	- Ghi mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở KCB nơi đóng gói thuốc thang - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi mã thuốc gồm mã các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+"	x
3	HOAT_CHAT	Chuỗi	1000	- Tên hoạt chất ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với các thuốc tự pha chế nhiều thành phần: ghi lần lượt từng tên hoạt chất, giữa các hoạt chất cách nhau bằng dấu cộng "+" - Đối với thuốc đông y, thuốc từ dược liệu do cơ sở KCB tự bào chế: ghi tên các thành phần, cách nhau bằng dấu phẩy ","	x
4	MA_DUONG_DUNG	Chuỗi	50	Mã đường dùng ghi theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành	x
5	DUONG_DUNG	Chuỗi	255	Đường dùng ghi theo kết quả trúng thầu hoặc đường dùng của thuốc tự pha chế, bào chế	x
6	HAM_LUONG	Chuỗi	1000	- Hàm lượng ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi hàm lượng của các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+"	x
7	TEN_THUOC	Chuỗi	1000	- Tên thuốc ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi tên thuốc do cơ sở KCB đặt	x

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
8	SO_DANG_KY	Chuỗi	255	- Số đăng ký hoặc số giấy phép lưu hành của thuốc, ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với thuốc tự bào chế, pha chế, chế biến: mã hóa theo chữ cái "TD" (tân dược) hoặc "CP" (chế phẩm), mã của cơ sở KCB, hai ký tự cuối của năm ban hành và số thứ tự của thuốc trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở KCB ban hành, cách nhau bằng dấu chấm "." Ví dụ: Chế phẩm y học cổ truyền C được bào chế tại cơ sở khám chữa bệnh B có mã cơ sở khám chữa bệnh là 19010. Thuốc C có số thứ tự trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh ban hành năm 2015 là 3, thì ghi số đăng ký là "CP.19010.15.3".	Không bắt buộc đối với Oxy, Nito, vị thuốc, thuốc phóng xạ/chất đánh dấu không được cấp SDK
9	DONG_GOI	Chuỗi	1000	Quy cách đóng gói, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự pha chế, bào chế	
10	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Ghi đơn vị tính theo kết quả trúng thầu	x
11	DON_GIA	Số	15	Đơn giá ghi theo kết quả trúng thầu	x
12	DON_GIA_TT	Số	15	Đơn giá thanh toán BHYT	x
13	SO_LUONG	Số	15	Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu	x
14	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Ghi mã cơ sở KCB	x
15	HANG_SX	Chuỗi	1000	Tên hãng sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế
16	NUOC_SX	Chuỗi	500	Nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế
17	NHA_THAU	Chuỗi	1000	Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế
18	QUYET_DINH	Chuỗi	255	Ghi số, ký hiệu của quyết định trúng thầu	x
19	CONG_BO	Chuỗi	8	Ghi ngày áp dụng kết quả trúng thầu, gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (Ví dụ: ngày 05/04/2015 được hiển thị là: 20150405)	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
20	MA_THUOC_BV	Chuỗi	255	Ghi mã thuốc trong phần mềm sử dụng tại cơ sở KCB.	
21	LOAI_THUOC	Số	1	1: Tân dược; 2: Chế phẩm YHCT; 3: Vị thuốc YHCT; 4: Phóng xạ; 5: Tân dược tự bào chế; 6: Chế phẩm YHCT tự bào chế	x
22	LOAI_THAU	Số	1	1: Thầu tập trung; 2: Thầu riêng tại BV; 3: Ngoài thầu (đối với thuốc tự bào chế thì ghi 3)	x
23	NHOM_THAU	Chuỗi	255	Nhóm thầu theo quy định tại Phụ lục 6 Quyết định 5937/QĐ-BYT	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế
24	GOITHAU	Chuỗi	255	Gói thầu theo quy định tại Phụ lục 6 Quyết định 5937/QĐ-BYT	Không bắt buộc với thuốc tự bào chế

Phụ lục VI
DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	6	Số thứ tự từ 1 đến hết	x
2	MA_DVKT	Chuỗi	50	Ghi mã DVKT theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Bộ Y tế, BHXH Việt Nam.	x
3	TEN_DVKT	Chuỗi	1000	Tên DVKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện tại cơ sở KCB	x
4	MA_GIA	Chuỗi	50	Mã giá	
5	DON_GIA	Số	15	Ghi đơn giá DVKT theo quy định của Bộ Y tế	x
6	QUYET_DINH	Chuỗi	500	Ghi số và ký hiệu của quyết định phê duyệt danh mục DVKT thực hiện tại cơ sở KCB (Ví dụ: ghi 123/QĐ-SYT)	x
7	CONG_BO	Chuỗi	8	Ghi ngày Quyết định phê duyệt danh mục DVKT có hiệu lực, gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (Ví dụ: ngày 01/03/2015 được hiển thị là: 20150301)	x
8	MA_COSOKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB	x

Phụ lục VII
DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-GĐĐT ngày tháng 12 năm 2022
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
1	STT	Số	6	Số thứ tự từ 1 đến hết	
2	MA_VTYT	Chuỗi	50	Mã VTYT theo quy định tại Quyết định số 5086/QĐ-BYT, mã VTYT có cấu trúc “X.YYYY.yyy.ZZZZ” , “X” là mã nhóm VTYT theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT, “YYYY” là mã hãng sản xuất, “yyy” là mã quốc gia nơi sản xuất, “ZZZZ” là mã tiêu chí kỹ thuật chính của VTYT.	x
3	TEN_THUONG MAI_VTYT	Chuỗi	500	- Tên thương mại ghi theo kết quả trúng thầu - Đối với VTYT do cơ sở KCB tự sản xuất: ghi tên VTYT do cơ sở KCB đặt	x
4	MA_HIEU	Chuỗi	50	Mã hiệu ghi theo kết quả trúng thầu	
5	MA_VTYT_BV	Chuỗi	255	Ghi mã vật tư y tế trong phần mềm sử dụng tại bệnh viện	
6	TEN_VTYT_BV	Chuỗi	500	Ghi tên vật tư y tế đang được thanh toán cho bệnh nhân tại phần mềm bệnh viện	x
7	QUY_CACH	Chuỗi	1000	Quy cách đóng gói ghi theo kết quả trúng thầu hoặc thông tin của VTYT tự sản xuất	
8	NUOC_SX	Chuỗi	1000	Tên nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu	
9	HANG_SX	Chuỗi	1000	Tên hãng sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu	
10	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính ghi theo kết quả trúng thầu	
11	DON_GIA	Số	15	Đơn giá theo kết quả trúng thầu	x
12	DON_GIA_TT	Số	15	Đơn giá thanh toán BHYT	x
13	NHA_THAU	Chuỗi	1000	Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu	
14	QUYET_DINH	Chuỗi	255	Ghi số, ký hiệu của quyết định trúng thầu	

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải	Bắt buộc
15	CONG_BO	Chuỗi	8	Ghi ngày áp dụng kết quả trúng thầu, gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (Ví dụ: ngày 05/04/2015 được hiển thị là: 20150405)	x
16	DINH_MUC	Số	5	Ghi định mức sử dụng cho từng loại vật tư tái sử dụng (nếu có) (Ví dụ: quả lọc thận nhân tạo sử dụng 06 lần ghi 6,00)	
17	SO_LUONG	Số	15	Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu	
18	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB	x
19	LOAI_THAU	Số	1	1: Thầu tập trung; 2: Thầu riêng tại BV.	x